

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 2 năm 2011**

(Tại ngày 30/06/2011)

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		66,159,579,341	45,248,409,892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,535,776,261	925,591,043
1. Tiền	111	V.01	1,535,776,261	925,591,043
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,115,659,795	1,763,115,966
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,607,353,099	2,368,345,210
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-1,491,693,304	-605,229,244
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,875,838,775	16,715,958,446
1. Phải thu của khách hàng	131		13,118,039,634	7,482,726,615
2. Trả trước cho người bán	132		11,462,384,318	5,619,559,368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,338,115,823	3,656,373,463
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)	139		-42,701,000	-42,701,000
IV. Hàng tồn kho	140		29,487,514,120	24,325,180,119
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29,487,514,120	24,325,180,119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,144,790,390	1,518,564,318
1. Chi phí trả trước	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	1,563,790,390	1,144,564,318
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	581,000,000	374,000,000
B. Tài sản dài hạn(200)=210+220+240+250+260	200		87,068,397,316	83,178,240,936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42,701,000	42,701,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	42,701,000	42,701,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		65,907,687,684	62,411,813,878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	59,859,836,266	59,963,651,639
- Nguyên giá	222		84,925,292,809	81,623,319,464
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-25,065,456,543	-21,659,667,825
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,047,851,418	2,448,162,239
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,557,000,000	10,257,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,657,000,000	4,657,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	900,000,000	600,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,561,008,632	10,466,726,058

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,297,523,059	10,203,240,485
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	255,985,573	255,985,573
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,500,000	7,500,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		153,227,976,657	128,426,650,828
			0	0
Nguồn vốn			0	0
A. Nợ phải trả(300)=310+330	300		62,472,768,624	60,537,673,250
I. Nợ ngắn hạn	310		58,283,196,394	56,348,101,020
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	652,225,000	3,304,450,000
2. Phải trả cho người bán	312		17,645,330,152	13,342,381,550
3. Người mua trả tiền trước	313		30,395,599,920	27,490,843,829
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	810,494,052	796,495,714
5. Phải trả người lao động	315		3,179,388,708	3,654,082,386
6. Chi phí phải trả	316	V.17	25,000,000	24,466,233
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH HD xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3,516,844,927	5,853,112,556
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,058,313,635	1,882,268,752
II. Nợ dài hạn	330		4,189,572,230	4,189,572,230
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả nội bộ dài hạn	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,780,047,469	3,780,047,469
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		409,524,761	409,524,761
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu(400)=410+430	400		90,755,208,033	67,888,977,578
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.22	90,755,208,033	67,888,977,578
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,680,000,000	38,280,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,024,502,460	6,024,502,460
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,633,915,177	11,216,195,136
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,098,213,858	2,571,106,355
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,318,576,538	9,797,173,627
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số				
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		153,227,976,657	128,426,650,828
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công				
3. Hàng hoá nhận hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	82,261,096,806	73,485,080,522	153,539,140,135	137,478,791,621
2. Các khoản giảm trừ (05+06+07)	02	VI.26	0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	82,261,096,806	73,485,080,522	153,539,140,135	137,478,791,621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	74,077,885,951	66,682,070,173	138,553,820,957	124,782,651,396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,183,210,855	6,803,010,349	14,985,319,178	12,696,140,225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	113,816,740	279,575,561	138,210,789	295,088,899
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,143,684,581	278,638,318	1,451,687,255	449,282,519
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		257,220,521	375,762,330	565,223,195	546,406,531
8. Chi phí bán hàng	24		1,076,210,249	624,331,997	2,018,088,707	1,185,095,856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,264,739,509	1,995,073,079	4,535,077,181	4,052,250,740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3,812,393,256	4,184,542,516	7,118,676,824	7,304,600,009
11. Thu nhập khác	31		90,272,727	159,418,182	163,002,727	159,418,182
12. Chi phí khác	32		41,750,000	0	160,204,500	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48,522,727	159,418,182	2,798,227	159,418,182
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,860,915,983	4,343,960,698	7,121,475,051	7,464,018,191
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	987,758,746	977,818,967	1,802,898,513	1,621,295,055
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,873,157,237	3,366,141,731	5,318,576,538	5,842,723,136
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		516	967	955	1,679

Lập, ngày tháng năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		7,121,475,051	7,464,018,191
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,481,654,790	2,789,697,248
- Các khoản dự phòng	03		886,464,060	-612,780,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		717,306,411	-551,631,093
- Chi phí lãi vay	06		565,223,195	546,406,531
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		12,772,123,507	9,635,710,877
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-13,786,106,401	-3,137,524,359
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-5,162,334,001	6,155,301,240
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,397,277,153	728,926,483
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-94,282,574	102,119,634
- Tiền lãi vay đã trả	13		-565,223,195	-546,406,531
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1,802,623,565	-965,152,105
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		34,931,818	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-1,205,277,625	-1,333,230,000
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		-5,411,514,883	10,639,745,239
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-6,817,032,548	-8,562,634,614
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55,340,909	159,418,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25		-300,000,000	-200,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113,816,740	295,088,899
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		-6,947,874,899	-8,308,127,533
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17,400,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,470,000,000	8,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-21,122,225,000	-5,652,225,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1,778,200,000	-484,849,000
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		12,969,575,000	1,862,926,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		610,185,218	4,194,543,706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		925,591,043	2,631,669,072
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	34	1,535,776,261	6,826,212,778

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày tháng năm 2011

Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : DN cổ phần.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải, sản xuất cơ khí, xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, HH khác
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, sản xuất cơ khí.
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu 01/01/2011 - Kết thúc 31/12/2011
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng chuẩn mực 5 đợt kế toán và QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy(theo hình thức Nhật ký chung)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Tỷ giá thực tế
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế bình quân tức thời.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho: Chưa có phương án.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp KH đường thẳng.
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: Theo giá mua thực tế cộng chi phí môi giới

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lấy giá tại thời điểm 31/12 trừ giá mua bình quân trong kỳ lấy giá chênh lệch để tính trích dự phòng giảm giá

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Không có

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác: Không có

- Chi phí trả trước: Ghi nhận các khoản phí đã thanh toán chờ phân bổ.

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí phải trả trong kỳ.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: khi tăng vốn điều lệ, khi phát hành cổ phiếu bán ra cao hơn mệnh giá cổ phiếu, phân phối lợi nhuận sau thuế.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14

- Doanh thu cung cấp DV: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

16- Một số vấn đề cần thuyết minh khác :

Quý 1 năm 2011

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt	1,136,395,020	14,607,629
-	Tiền gửi ngân hàng	771,097,801	910,983,414
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	1,907,492,821	925,591,043
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Phải thu về cổ phần hoá		
-	Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia		
-	Phải thu người lao động		
-	Phải thu khác	5,879,882,235	3,656,373,463
	Cộng	5,879,882,235	3,656,373,463
4	Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	1,578,936,347	1,613,157,996
-	Công cụ, dụng cụ		
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,988,528,929	20,574,606,704
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	5,688,795,554	2,137,415,419
-	Hàng gửi đi bán		
-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
-	Hàng hoá bất động sản		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	28,256,260,830	24,325,180,119
5	Các khoản thuế phải thu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Thuế GTGT nộp thừa	1,094,227,611	1,144,564,318
-	Thuế TTĐB nộp thừa		
-	Thuế nhập khẩu nộp thừa		
-	Thuế TNDN nộp thừa		
-	Thuế TNCN còn phải thu người lao động	103,611,228	
	Cộng	1,197,838,839	1,144,564,318
6	Phải thu dài hạn nội bộ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Cho vay dài hạn nội bộ		
-	-----		
-	Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	0	0
7	Phải thu dài hạn khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Ký quỹ, ký cược dài hạn		
-	Các khoản tiền hạn uỷ thác		
-	Cho vay không có lãi		
-	Phải thu dài hạn khác	42,701,000	42,701,000
	Cộng	42,701,000	42,701,000
8	Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Chi tiết có bảng kèm theo)		

9	Tăng giảm TSCĐ tài chính		
10	Tăng giảm TSCĐ vô hình		
11	Chi phí xây dựng dở dang	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,384,861,295	2,448,162,239
	Trong đó (Những công trình lớn)		
	+Công trình		
	+Công trình		
12	Tăng giảm bất động sản đầu tư		
13	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
14	Chi phí trả trước dài hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
-	Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
-	Chi phí trả trước dài hạn	11,305,003,654	10,203,240,485
	Cộng	11,305,003,654	10,203,240,485
15	Vay và nợ ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Vay ngắn hạn		2,000,000,000
-	Nợ dài hạn đến hạn trả	1,159,510,000	1,304,450,000
-	Cộng	1,159,510,000	3,304,450,000
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Thuế GTGT	0	0
-	Thuế TTĐB		
-	Thuế xuất, nhập khẩu		
-	Thuế TNDN	987,330,365	785,385,150
-	Thuế thu nhập cá nhân		11,110,564
-	Thuế tài nguyên		
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-	Các loại thuế khác		
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	Cộng	987,330,365	796,495,714
17	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
-	Chi phí lãi vay phải trả		
	Chi phí phải trả khác	26,875,050	24,466,233
	Cộng	26,875,050	24,466,233
18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	831,144,399	862,436,304
-	Bảo hiểm xã hội		
-	Bảo hiểm thất nghiệp	6,710,293	
-	Bảo hiểm y tế	12,165,602	13,426,370
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,313,376,635	4,977,249,882
	Cộng	4,163,396,929	5,853,112,556

19	Phải trả dài hạn nội bộ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	- Vay dài hạn nội bộ		

	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	0	0
20	Vay và nợ dài hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Vay dài hạn	3,780,047,469	3,780,047,469
	- Vay ngân hàng	3,780,047,469	3,780,047,469
	- Vay đối tượng khác		
	- Trái phiếu phát hành		
b	Nợ dài hạn		
	- Thuê tài chính		
	- Nợ dài hạn khác		
	Cộng	3,780,047,469	3,780,047,469
21	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	255,985,573	255,985,573
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22	Vốn chủ sở hữu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 06)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	- Vốn góp của Nhà nước	28,396,800,000	19,522,800,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	27,283,200,000	18,757,200,000
	Cộng	55,680,000,000	38,280,000,000
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	38,280,000,000	34,800,000,000
+	Vốn góp tăng trong năm	17,400,000,000	
+	Vốn góp giảm trong năm		
+	Vốn góp cuối năm	55,680,000,000	34,800,000,000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,568,000	3,828,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,568,000	3,828,000
+	Cổ phiếu phổ thông	5,568,000	3,828,000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,480,000	3,480,000
+	Cổ phiếu phổ thông	3,480,000	3,480,000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/ICP	10,000	10,000
e	Các quỹ của doanh nghiệp		
-	Quỹ đầu tư phát triển	11,216,195,136	11,216,195,136
-	Quỹ dự phòng tài chính	2,571,106,355	2,571,106,355
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23	Nguồn kinh phí	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24	Tài sản thuê ngoài	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Giá trị tài sản thuê ngoài		
-	TSCĐ thuê ngoài		
-	Tài sản khác thuê ngoài		
2	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
-	Từ 01 năm trở xuống		
-	Trên 01 năm đến 05 năm		
-	Trên 05 năm		

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Doanh thu bán hàng	45,817,016,104	40,081,685,569
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,461,027,225	23,912,025,530
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
	Cộng	71,278,043,329	63,993,711,099
26	Các khoản giảm trừ doanh thu	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		

-	Giảm giá hàng bán		
-	Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-	Thuế xuất khẩu		
	Cộng	0	0
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	45,817,016,104	40,081,685,569
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	25,461,027,225	23,912,025,530
28	Giá vốn hàng bán	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	43,739,470,093	38,896,537,783
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20,736,464,913	19,204,043,440
-	Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	64,475,935,006	58,100,581,223
29	Doanh thu hoạt động tài chính	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,394,049	15,513,338
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	24,394,049	15,513,338
30	Chi phí tài chính	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Lãi tiền vay	308,002,674	170,644,201
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	
-	Chi phí tài chính khác	0	
	Cộng	308,002,674	170,644,201
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	815,139,767	643,476,088
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	815,139,767	643,476,088
32	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	
-	Các khoản phải nộp khác		
33	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,588,892,048	11,627,679,814
	Chi phí công cụ dụng cụ	30,813,506	12,815,508
-	Chi phí nhân công	6,582,624,944	5,653,888,928
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,728,060,618	1,284,091,531
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,653,221,870	1,981,584,623
-	Chi phí khác bằng tiền	2,778,990,282	2,487,039,622
	Cộng	24,362,603,268	23,047,100,026

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
a	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
-	Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
-	Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
	- Giao dịch với các bên liên quan:		
	+ Công ty CP Cảng Cẩm Hải phòng		
	Nhận cổ tức		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		
	Bán hàng hoá dịch vụ	218,546,242	166,603,792
	Bán TSCĐ		

	Mua hàng hoá dịch vụ	814,005,469	194,221,498
	Mua TSCĐ		0
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam		
	Bán hàng hoá dịch vụ	20,194,892,646	20,574,080,854
	Trả cổ tức		
	- Số dư với các bên liên quan	31/03/2011	01/01/2011
	Các khoản phải thu:		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		0
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	3,984,668,643	1,950,421,736
	Các khoản phải trả:		
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	3,017,160,000	4,773,460,000
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP	1,348,995,656	3,354,463,539
	Đầu tư vào Công ty liên doanh		
	+ Trường trung cấp nghề GTVT HP, CT CP công trình giao thông HP	700,000,000	600,000,000
	Đầu tư vào Công ty liên kết		
	+ Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải phòng	4,657,000,000	4,657,000,000
	Đầu tư vào Công ty con		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP	5,000,000,000	5,000,000,000
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	"Báo cáo bộ phận"		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Lập ngày tháng năm 2011
Người lập Kế toán trưởng Tổng giám đốc

6 tháng năm 2011

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt	1,454,597,460	14,607,629
-	Tiền gửi ngân hàng	81,178,801	910,983,414
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	1,535,776,261	925,591,043
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Phải thu về cô phân hoá		
-	Phải thu về cô tức lợi nhuận được chia		
-	Phải thu người lao động		
-	Phải thu khác	5,338,115,823	3,656,373,463
	Cộng	5,338,115,823	3,656,373,463
4	Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	1,532,006,128	1,613,157,996
-	Công cụ, dụng cụ		
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,435,814,061	20,574,606,704
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	6,519,693,931	2,137,415,419
-	Hàng gửi đi bán		

-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
-	Hàng hoá bất động sản		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	29,487,514,120	24,325,180,119
5	Các khoản thuế phải thu	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Thuê GTGT nộp thừa	1,563,790,390	1,144,564,318
-	Thuê TTĐB nộp thừa		
-	Thuê nhập khẩu nộp thừa		
-	Thuê TNDN nộp thừa		
-	Thuê TNCN		
	Cộng	1,563,790,390	1,144,564,318
6	Phải thu dài hạn nội bộ	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Cho vay dài hạn nội bộ		

-	Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	0	0
7	Phải thu dài hạn khác	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Ký quỹ, ký cược dài hạn		
-	Các khoản tiền hân uỷ thác		
-	Cho vay không có lãi		
-	Phải thu dài hạn khác	42,701,000	42,701,000
	Cộng	42,701,000	42,701,000
8	Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Chi tiết có bảng kèm theo)		
9	Tăng giảm TSCĐ tài chính		
10	Tăng giảm TSCĐ vô hình		
11	Chi phí xây dựng dở dang	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,047,851,418	2,448,162,239
	Trong đó (Những công trình lớn)		
	+Công trình		
	+Công trình		
12	Tăng giảm bất động sản đầu tư		
13	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
14	Chi phí trả trước dài hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
-	Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
-	Chi phí trả trước dài hạn	10,297,523,059	10,203,240,485
	Cộng	10,297,523,059	10,203,240,485
15	Vay và nợ ngắn hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Vay ngắn hạn	0	2,000,000,000
-	Nợ dài hạn đến hạn trả	652,225,000	1,304,450,000
-	Cộng	652,225,000	3,304,450,000
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Thuế GTGT	0	0
-	Thuế TTĐB		
-	Thuế xuất, nhập khẩu		
-	Thuế TNDN	785,660,098	785,385,150
-	Thuế thu nhập cá nhân	24,833,954	11,110,564
-	Thuế tài nguyên		
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-	Các loại thuế khác		
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	Cộng	810,494,052	796,495,714
17	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		

-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
-	Chi phí lãi vay phải trả		
	Chi phí phải trả khác	25,000,000	24,466,233
	Cộng	25,000,000	24,466,233
18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	252,180,604	862,436,304
-	Bảo hiểm xã hội		
-	Bảo hiểm thất nghiệp	4,103,878	
-	Bảo hiểm y tế	10,175,788	13,426,370
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,250,384,657	4,977,249,882
	Cộng	3,516,844,927	5,853,112,556
19	Phải trả dài hạn nội bộ	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Vay dài hạn nội bộ		

-	Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	0	0
20	Vay và nợ dài hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
a	Vay dài hạn	3,780,047,469	3,780,047,469
-	Vay ngân hàng	3,780,047,469	3,780,047,469
-	Vay đối tượng khác		
-	Trái phiếu phát hành		
b	Nợ dài hạn		
-	Thuê tài chính		
-	Nợ dài hạn khác		
	Cộng	3,780,047,469	3,780,047,469
21	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	255,985,573	255,985,573
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
		CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22	Vốn chủ sở hữu	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 06)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước	28,396,800,000	19,522,800,000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	27,283,200,000	18,757,200,000
	Cộng	55,680,000,000	38,280,000,000
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	38,280,000,000	34,800,000,000
+	Vốn góp tăng trong năm	17,400,000,000	
+	Vốn góp giảm trong năm		
+	Vốn góp cuối năm	55,680,000,000	34,800,000,000

-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	Cổ tức		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,568,000	3,828,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,568,000	3,828,000
+	Cổ phiếu phổ thông	5,568,000	3,828,000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,480,000	3,480,000
+	Cổ phiếu phổ thông	3,480,000	3,480,000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/ICP	10,000	10,000
e	Các quỹ của doanh nghiệp		
-	Quỹ đầu tư phát triển	13,633,915,177	11,216,195,136
-	Quỹ dự phòng tài chính	3,098,213,858	2,571,106,355
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23	Nguồn kinh phí	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24	Tài sản thuê ngoài	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Giá trị tài sản thuê ngoài		
-	TSCĐ thuê ngoài		
-	Tài sản khác thuê ngoài		
2	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
-	Từ 01 năm trở xuống		
-	Trên 01 năm đến 05 năm		
-	Trên 05 năm		

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Doanh thu bán hàng	97,806,643,760	81,088,581,891
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	55,732,496,375	56,390,209,730
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
	Cộng	153,539,140,135	137,478,791,621
26	Các khoản giảm trừ doanh thu	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		

- Thuê tiêu thụ đặc biệt		
- Thuê xuất khẩu		
Cộng	0	0
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	97,806,643,760	81,088,581,891
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	55,732,496,375	56,390,209,730
28 Giá vốn hàng bán	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	93,566,780,923	79,266,749,519
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44,987,040,034	45,515,901,877
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	138,553,820,957	124,782,651,396
29 Doanh thu hoạt động tài chính	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94,730,789	38,056,899
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43,480,000	257,032,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	138,210,789	295,088,899
30 Chi phí tài chính	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Lãi tiền vay	565,223,195	546,406,531
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	514,784,488
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	886,464,060	-612,780,000
- Chi phí tài chính khác	0	871,500
Cộng	1,451,687,255	449,282,519
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,802,898,513	1,621,295,055
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,802,898,513	1,621,295,055
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	
- Các khoản phải nộp khác		
33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24,155,125,147	19,697,651,802

	Chi phí công cụ dụng cụ	198,718,029	254,735,397
-	Chi phí nhân công	11,422,506,978	9,846,810,637
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,481,654,790	2,789,697,248
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,451,656,468	3,464,353,424
-	Chi phí khác bằng tiền	6,661,338,067	5,998,724,086
	Cộng	52,370,999,479	42,051,972,594

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
a	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
-	Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
-	Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
	- Giao dịch với các bên liên quan:		
	+ Công ty CP Cảng Cẩm Hải phòng		
	Nhận cổ tức		248,000,000
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		
	Bán hàng hoá dịch vụ	438,802,731	349,074,834
	Bán TSCĐ		
	Mua hàng hoá dịch vụ	5,659,005,403	865,653,356
	Mua TSCĐ		
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam		
	Bán hàng hoá dịch vụ	45,741,489,983	34,730,812,980
	Trả cổ tức		
	- Số dư với các bên liên quan	30/06/2011	01/01/2011
	Các khoản phải thu:		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		0
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	6,841,634,267	1,950,421,736
	Các khoản phải trả:		
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	3,046,993,334	4,773,460,000
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP	616,239,474	3,354,463,539
	Đầu tư vào Công ty liên doanh		
	+ Trường trung cấp nghề GTVT HP, CT CP công trình giao thông HP	900,000,000	600,000,000
	Đầu tư vào Công ty liên kết		
	+ Công ty cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải phòng	4,657,000,000	4,657,000,000
	Đầu tư vào Công ty con		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP	5,000,000,000	5,000,000,000

4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	"Báo cáo bộ phận"		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Người lập *Kế toán trưởng* *Lập ngày* *tháng* *năm 2011*
Tổng giám đốc

9 tháng năm 2011

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt		14,607,629
-	Tiền gửi ngân hàng		910,983,414
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	0	925,591,043
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Phải thu về cổ phần hoá		
-	Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia		
-	Phải thu người lao động		
-	Phải thu khác		3,656,373,463
	Cộng	0	3,656,373,463
4	Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu		1,613,157,996
-	Công cụ, dụng cụ		
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		20,574,606,704
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá		2,137,415,419
-	Hàng gửi đi bán		
-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
-	Hàng hoá bất động sản		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	0	24,325,180,119
5	Các khoản thuế phải thu	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Thuế GTGT nộp thừa		1,144,564,318
-	Thuế TTĐB nộp thừa		
-	Thuế nhập khẩu nộp thừa		
-	Thuế TNDN nộp thừa		
-	Thuế TNCN		
	Cộng	0	1,144,564,318
6	Phải thu dài hạn nội bộ	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Cho vay dài hạn nội bộ		

	- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	0	0
7	Phải thu dài hạn khác	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản tiền hạn uỷ thác		
	- Cho vay không có lãi		
	- Phải thu dài hạn khác	42,701,000	42,701,000
	Cộng	42,701,000	42,701,000
8	Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Chi tiết có bảng kèm theo)		
9	Tăng giảm TSCĐ tài chính		
10	Tăng giảm TSCĐ vô hình		
11	Chi phí xây dựng dở dang	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
	- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,448,162,239
	Trong đó (Những công trình lớn)		
	+Công trình		
	+Công trình		
12	Tăng giảm bất động sản đầu tư		
13	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
14	Chi phí trả trước dài hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
	- Chi phí trả trước dài hạn		10,203,240,485
	Cộng	0	10,203,240,485
15	Vay và nợ ngắn hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
	- Vay ngắn hạn		2,000,000,000
	- Nợ dài hạn đến hạn trả		1,304,450,000
	- Cộng	0	3,304,450,000
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
	- Thuế GTGT	0	0
	- Thuế TTĐB		
	- Thuế xuất, nhập khẩu		
	- Thuế TNDN		785,385,150
	- Thuế thu nhập cá nhân		11,110,564
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
	- Các loại thuế khác		
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	Cộng	0	796,495,714
17	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
	- Chi phí lãi vay phải trả		
	Chi phí phải trả khác		24,466,233
	Cộng	0	24,466,233

18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn		862,436,304
-	Bảo hiểm xã hội		
-	Bảo hiểm thất nghiệp		
-	Bảo hiểm y tế		13,426,370
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác		4,977,249,882
	Cộng	0	5,853,112,556
19	Phải trả dài hạn nội bộ	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Vay dài hạn nội bộ		

-	Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	0	0
20	Vay và nợ dài hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
a	Vay dài hạn	0	3,780,047,469
-	Vay ngân hàng		3,780,047,469
-	Vay đối tượng khác		
-	Trái phiếu phát hành		
b	Nợ dài hạn		
-	Thuê tài chính		
-	Nợ dài hạn khác		
	Cộng	0	3,780,047,469
21	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		255,985,573
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
		CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22	Vốn chủ sở hữu	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 06)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước		19,522,800,000
-	Vốn góp của các đối tượng khác		18,757,200,000
	Cộng	0	38,280,000,000
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC

-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	41,760,000,000	34,800,000,000
+	Vốn góp tăng trong năm	0	
+	Vốn góp giảm trong năm		
+	Vốn góp cuối năm	41,760,000,000	34,800,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	Cổ tức		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		3,828,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		3,828,000
+	Cổ phiếu phổ thông		3,828,000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,480,000	3,480,000
+	Cổ phiếu phổ thông	3,480,000	3,480,000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: vnd/1CP	10,000	10,000
e	Các quỹ của doanh nghiệp		
-	Quỹ đầu tư phát triển		11,216,195,136
-	Quỹ dự phòng tài chính		2,571,106,355
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23	Nguồn kinh phí	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24	Tài sản thuê ngoài	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Giá trị tài sản thuê ngoài		
-	TSCĐ thuê ngoài		
-	Tài sản khác thuê ngoài		
2	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
-	Từ 01 năm trở xuống		
-	Trên 01 năm đến 05 năm		
-	Trên 05 năm		

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-----------	--	----------------	------------------

-	Doanh thu bán hàng		117,752,207,839
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ		73,622,373,790
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
	Cộng	0	191,374,581,629
26	Các khoản giảm trừ doanh thu	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-	Thuế xuất khẩu		
	Cộng	0	0
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	0	117,752,207,839
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	73,622,373,790
28	Giá vốn hàng bán	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán		114,804,342,732
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		58,176,627,042
-	Gia trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	0	172,980,969,774
29	Doanh thu hoạt động tài chính	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		54,618,760
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	257,032,000
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	0	311,650,760
30	Chi phí tài chính	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Lãi tiền vay	0	863,988,529
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	514,784,488
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	-612,780,000

-	Chi phí tài chính khác	0	871,500
	Cộng	0	766,864,517
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	2,234,489,607
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	2,234,489,607
32	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	
-	Các khoản phải nộp khác		
33	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	27,028,928,262
	Chi phí công cụ dụng cụ	0	309,007,842
-	Chi phí nhân công	0	13,385,268,909
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	4,301,725,232
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	6,287,223,294
-	Chi phí khác bằng tiền	0	7,742,458,322
	Cộng	0	59,054,611,861

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
a	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
-	Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
-	Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
	- Giao dịch với các bên liên quan:		
	+ Công ty CP Cảng Cẩm Hải phòng		
	Nhận cổ tức		248,000,000
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		
	Bán hàng hoá dịch vụ	727,049,998	539,629,387
	Bán TSCĐ		
	Mua hàng hoá dịch vụ	8,752,494,143	6,325,144,013
	Mua TSCĐ		
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam		
	Bán hàng hoá dịch vụ	65,115,655,074	49,146,454,422
	Trả cổ tức		
	- Số dư với các bên liên quan	31/03/2011	01/01/2011
	Các khoản phải thu:		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		0
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam		1,950,421,736
	Các khoản phải trả:		
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam		4,773,460,000
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		3,354,463,539
	Đầu tư vào Công ty liên doanh		
	+ Trường trung cấp nghề GTVT HP, CT CP công trình giao thông HP		600,000,000
	Đầu tư vào Công ty liên kết		
	+ Công ty cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải phòng		4,657,000,000
	Đầu tư vào Công ty con		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		5,000,000,000
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	"Báo cáo bộ phận"		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Lập ngày tháng năm 2011

Người lập *Kế toán trưởng* *Tổng giám đốc*

Năm 2011

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt		14,607,629
-	Tiền gửi ngân hàng		910,983,414
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	0	925,591,043
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		

3	Các khoản phải thu ngắn hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Phải thu về cổ phần hoá		
-	Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia		
-	Phải thu người lao động		
-	Phải thu khác		3,656,373,463
	Cộng	0	3,656,373,463
4	Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu		1,613,157,996
-	Công cụ, dụng cụ		
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		20,574,606,704
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá		2,137,415,419
-	Hàng gửi đi bán		
-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
-	Hàng hoá bất động sản		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	0	24,325,180,119
5	Các khoản thuế phải thu	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Thuế GTGT nộp thừa		1,144,564,318
-	Thuế TTĐB nộp thừa		
-	Thuế nhập khẩu nộp thừa		
-	Thuế TNDN nộp thừa		
-	Thuế TNCN		
	Cộng	0	1,144,564,318
6	Phải thu dài hạn nội bộ	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Cho vay dài hạn nội bộ		
-	-----		
-	Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	0	0
7	Phải thu dài hạn khác	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Ký quỹ, ký cược dài hạn		
-	Các khoản tiền hạn uỷ thác		
-	Cho vay không có lãi		
-	Phải thu dài hạn khác	42,701,000	42,701,000
	Cộng	42,701,000	42,701,000
8	Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Chi tiết có bảng kèm theo)		
9	Tăng giảm TSCĐ tài chính		
10	Tăng giảm TSCĐ vô hình		
11	Chi phí xây dựng dở dang	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,448,162,239
	Trong đó (Những công trình lớn)		
	+Công trình		
	+Công trình		
12	Tăng giảm bất động sản đầu tư		
13	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
14	Chi phí trả trước dài hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		

-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
-	Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
-	Chi phí trả trước dài hạn		10,203,240,485
	Cộng	0	10,203,240,485
15	Vay và nợ ngắn hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Vay ngắn hạn		2,000,000,000
-	Nợ dài hạn đến hạn trả		1,304,450,000
-	Cộng	0	3,304,450,000
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Thuế GTGT	0	0
-	Thuế TTĐB		
-	Thuế xuất, nhập khẩu		
-	Thuế TNDN		785,385,150
-	Thuế thu nhập cá nhân		11,110,564
-	Thuế tài nguyên		
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-	Các loại thuế khác		
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	Cộng	0	796,495,714
17	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
-	Chi phí lãi vay phải trả		
	Chi phí phải trả khác		24,466,233
	Cộng	0	24,466,233
18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn		862,436,304
-	Bảo hiểm xã hội		
-	Bảo hiểm thất nghiệp		
-	Bảo hiểm y tế		13,426,370
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác		4,977,249,882
	Cộng	0	5,853,112,556
19	Phải trả dài hạn nội bộ	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
	- Vay dài hạn nội bộ		

	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	0	0
20	Vay và nợ dài hạn	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
a	Vay dài hạn	0	3,780,047,469
-	Vay ngân hàng		3,780,047,469
-	Vay đối tượng khác		
-	Trái phiếu phát hành		

b	Nợ dài hạn		
-	Thuê tài chính		
-	Nợ dài hạn khác		
	Cộng	0	3,780,047,469
21	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		255,985,573
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
		CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22	Vốn chủ sở hữu	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 06)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước		19,522,800,000
-	Vốn góp của các đối tượng khác		18,757,200,000
	Cộng	0	38,280,000,000
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	41,760,000,000	34,800,000,000
+	Vốn góp tăng trong năm	0	3,480,000,000
+	Vốn góp giảm trong năm		
+	Vốn góp cuối năm	41,760,000,000	38,280,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	Cổ tức		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		3,828,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		3,828,000
+	Cổ phiếu phổ thông		3,828,000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,480,000	3,480,000
+	Cổ phiếu phổ thông	3,480,000	3,480,000

+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/1CP	10,000	10,000
e	Các quỹ của doanh nghiệp		
-	Quỹ đầu tư phát triển		11,216,195,136
-	Quỹ dự phòng tài chính		2,571,106,355
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23	Nguồn kinh phí	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24	Tài sản thuê ngoài	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Giá trị tài sản thuê ngoài		
-	TSCĐ thuê ngoài		
-	Tài sản khác thuê ngoài		
2	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
-	Từ 01 năm trở xuống		
-	Trên 01 năm đến 05 năm		
-	Trên 05 năm		

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Doanh thu bán hàng		153,812,435,192
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ		94,707,857,487
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
	Cộng	0	248,520,292,679
26	Các khoản giảm trừ doanh thu	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-	Thuế xuất khẩu		
	Cộng	0	0
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	0	153,812,435,192
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	94,707,857,487
28	Giá vốn hàng bán	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán		149,975,533,669
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		

-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		75,410,882,597
-	Gia trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	0	225,386,416,266
29	Doanh thu hoạt động tài chính	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		64,184,505
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		3,240,078
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	257,032,000
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	0	324,456,583
30	Chi phí tài chính	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Lãi tiền vay	0	1,117,881,000
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	514,784,488
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	-471,795,556
-	Chi phí tài chính khác	0	871,500
	Cộng	0	1,161,741,432
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	2,608,778,853
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	2,608,778,853
32	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	
-	Các khoản phải nộp khác		
33	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	36,342,371,086
Chi phí công cụ dụng cụ	0	529,643,641
- Chi phí nhân công	0	17,745,312,318
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	5,858,927,978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	8,621,909,793
- Chi phí khác bằng tiền	0	11,309,741,647
Cộng	0	80,407,906,463

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
a	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
	- Giao dịch với các bên liên quan:		
	+ Công ty CP Cảng Cẩm Hải phòng		
	Nhận cổ tức		248,000,000
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		
	Bán hàng hoá dịch vụ	727,049,998	727,049,998
	Bán TSCĐ		
	Mua hàng hoá dịch vụ	8,752,494,143	8,752,494,143
	Mua TSCĐ		
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam		
	Bán hàng hoá dịch vụ	65,115,655,074	65,115,655,074
	Trả cổ tức		
	- Số dư với các bên liên quan	31/03/2011	01/01/2011
	Các khoản phải thu:		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		0
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam		1,950,421,736
	Các khoản phải trả:		
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam		4,773,460,000
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		3,354,463,539

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN
6 tháng năm 2011

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	SỐ LƯỢNG(CP)	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG(CP)	GIÁ TRỊ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	190,834	2,607,353,099	149,421	2,368,345,210
- Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO	74,106	1,112,598,835	42,106	931,556,835
- Công ty cổ phần bao bì PP	22,300	376,098,025	22,300	376,098,025
- Công ty CP đầu tư tài chính quốc tế và phát triển doanh nghiệp IDJ	75,000	960,250,350	75,000	960,250,350
- Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	18	180,000	15	150,000
- Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	19,410	158,225,889	10,000	100,290,000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
-				
-				
Đầu tư ngắn hạn khác		2,000,000,000		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	74,106	1,491,693,304	42,106	605,229,244
- Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO	74,106	742,097,484	42,106	556,809,744
- Công ty cổ phần bao bì PP	22,300	173,159,500	22,300	37,129,500
- Công ty CP đầu tư tài chính quốc tế và phát triển doanh nghiệp IDJ	75,000	532,725,000		
- Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	19,410	43,711,320	10,000	11,290,000
Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu , trái phiếu:				
+ Về Số lượng				
+Về giá trị				

BIỂU CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Quý 2 năm 2011

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	P/ TIỆN V.TÀI TRUYỀN DẪN	T.BỊ Q.LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	14,271,589,543	986,542,902	64,557,779,554	1,583,900,455	248,052,466	81,647,864,920
- Mua trong năm	25,220,000	949,317,627				974,537,627
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1,148,429,072		1,230,327,262			2,378,756,334
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	6,037,500	69,828,572				75,866,072
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	15,439,201,115	1,866,031,957	65,788,106,816	1,583,900,455	248,052,466	84,925,292,809
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số đầu kỳ	2,513,855,102	453,224,038	19,930,609,748	451,324,813	38,714,742	23,387,728,443
- Khấu hao trong năm	226,907,621	37,684,812	1,417,461,789	64,384,077	7,155,873	1,753,594,172
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	6,037,500	69,828,572				75,866,072
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2,734,725,223	421,080,278	21,348,071,537	515,708,890	45,870,615	25,065,456,543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày đầu kỳ	11,757,734,441	533,318,864	44,627,169,806	1,132,575,642	209,337,724	58,260,136,477
- Tại ngày cuối kỳ	12,704,475,892	1,444,951,679	44,440,035,279	1,068,191,565	202,181,851	59,859,836,266

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **9,517,154,021đ**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **984,538,833đ**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BIỂU CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
6 tháng năm 2011

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	P/ TIỆN V.TÀI TRUYỀN DẪN	T.BỊ Q.LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	14,271,589,543	986,542,902	64,557,779,554	1,559,354,999	248,052,466	81,623,319,464
- Mua trong kỳ	25,220,000	949,317,627	0	24,545,456	0	999,083,083
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1,148,429,072	0	1,230,327,262	0	0	2,378,756,334
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	6,037,500	69,828,572	0	0	0	75,866,072
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	15,439,201,115	1,866,031,957	65,788,106,816	1,583,900,455	248,052,466	84,925,292,809
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm	2,299,108,890	422,853,499	18,513,147,959	392,998,608	31,558,869	21,659,667,825
- Khấu hao trong kỳ	441,653,833	68,055,351	2,834,923,578	122,710,282	14,311,746	3,481,654,790
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	6,037,500	69,828,572	0	0	0	75,866,072
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	2,734,725,223	421,080,278	21,348,071,537	515,708,890	45,870,615	25,065,456,543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Số dư đầu năm	11,972,480,653	563,689,403	46,044,631,595	1,166,356,391	216,493,597	59,963,651,639
- Tại ngày cuối kỳ	12,704,475,892	1,444,951,679	44,440,035,279	1,068,191,565	202,181,851	59,859,836,266

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **9,517,154,021đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **984,538,833đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
6 tháng năm 2011

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ
a - Đầu tư vào Công ty con Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của Công ty con: + Về số lượng + Về giá trị		5,000,000,000		5,000,000,000
b - Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết Mua cổ phiếu của Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải phòng Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của Công ty liên doanh , liên kết + Về số lượng + Về giá trị	310,000	4,657,000,000	310,000	4,657,000,000
c - Đầu tư dài hạn khác - Đầu tư cổ phiếu - Đầu tư trái phiếu - Cho vay dài hạn - Góp vốn đầu tư Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu trái phiếu + Về số lượng + Về giá trị		900,000,000		600,000,000

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU
6 tháng năm 2011

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	34,800,000,000	6,024,502,460	10,543,193,625	1,939,314,386	13,143,997,511	66,451,007,982
- Tăng trong năm trư ớc	3,480,000,000		673,001,511	631,791,969		4,784,793,480
- Lãi trong năm trước					9,725,015,504	9,725,015,504
- Tăng khác						0
- Giảm trong năm trư ớc					7,155,839,388	7,155,839,388
- Lỗ trong năm trư ớc						0
- Giảm khác					5,916,000,000	5,916,000,000
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ)	38,280,000,000	6,024,502,460	11,216,195,136	2,571,106,355	9,797,173,627	67,888,977,578
- Tăng trong kỳ	17,400,000,000		2,417,720,041	527,107,503		20,344,827,544
- Lãi trong kỳ					5,318,576,538	5,318,576,538
- Tăng khác (CT con chuyển lãi năm 2009,2010)					1,828,976,425	1,828,976,425
- Giảm trong kỳ (PP LN năm trước)					4,626,150,052	4,626,150,052
- Lỗ trong kỳ						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	55,680,000,000	6,024,502,460	13,633,915,177	3,098,213,858	12,318,576,538	90,755,208,033

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/04/2011 đến ngày: 30/06/2011

Chỉ tiêu	mã số	số phải nộp đầu kỳ	số phải nộp trong kỳ	số đã nộp trong kỳ	số còn phải nộp cuối kỳ
I. Thuế	10	-210,508,474	1,927,299,244	2,470,087,108	-753,296,338
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-1,094,227,611	750,650,864	1,220,213,643	-1,563,790,390
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	987,330,365	987,758,746	1,189,429,013	785,660,098
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-103,611,228	182,776,634	54,331,452	24,833,954
7. Thuế tài nguyên	17				
8. Thuế nhà đất	18		6,113,000	6,113,000	
9. Tiền thuê đất	19				
10. Các loại thuế khác	20	0			0
II. Các khoản phải nộp khác	30				
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Các khoản phải nộp khác	33				
Tổng Cộng	40	-210,508,474	1,927,299,244	2,470,087,108	-753,296,338

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 30/06/2011

Chỉ tiêu	mã số	số phải nộp đầu kỳ	số phải nộp trong kỳ	số đã nộp trong kỳ	số còn phải nộp cuối kỳ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I. Thuế	10	-348,068,604	3,330,472,223	3,735,699,957	-753,296,338
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-1,144,564,318	1,237,974,555	1,657,200,627	-1,563,790,390
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	785,385,150	1,802,898,513	1,802,623,565	785,660,098
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	11,110,564	277,486,155	263,762,765	24,833,954
7. Thuế tài nguyên	17		0	0	
8. Thuế nhà đất	18		6,113,000	6,113,000	
9. Tiền thuê đất	19				
10. Các loại thuế khác	20		6,000,000	6,000,000	0

II. Các khoản phải nộp khác	30				
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Các khoản phải nộp khác	33				
Tổng Cộng	40	-348,068,604	3,330,472,223	3,735,699,957	-753,296,338

BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU: THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Quý 1 Năm 2011

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	KINH DOANH XĂNG DẦU	VẬN TẢI THỦY	KD BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	TỔNG BỘ PHẬN ĐÃ BÁO CÁO	LOẠI TRỪ	TỔNG CỘNG TOÀN DOANH NGHIỆP
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32,658,436,840	25,185,505,824	0	275,521,401	58,119,464,065		58,119,464,065
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	13,158,579,264					-13,158,579,264	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	66,510,591	1,645,391,514		82,148,733	1,794,050,838		1,794,050,838
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	869,847,569	2,583,147,863	0	136,896,761	3,589,892,193		3,589,892,193
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	0	0			0		0
6. Tài sản bộ phận	11,819,829,049	61,455,012,637	25,210,836,534	2,708,793,869	101,194,472,089		101,194,472,089
7. Tài sản không phân bổ					0		37,391,396,491
Tổng tài sản					0		138,585,868,580
8. Nợ phải trả bộ phận	3,651,955,717	3,842,044,195	28,887,346,581		36,381,346,493		36,381,346,493
9. Nợ phải trả không phân bổ					0		13,292,987,529
Tổng nợ phải trả					0		49,674,334,022

BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU: THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

6 THÁNG Năm 2011

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Kinh doanh xăng dầu	Vận tải thủy	KD bất động sản	dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72,743,157,693	55,298,873,412	0	433,622,963	128,475,654,068		128,475,654,068
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	25,063,486,067					-25,063,486,067	-

3. Khấu hao và chi phí phân bổ	161,324,959	4,967,079,706		168,295,684	5,296,700,349		5,296,700,349
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1,525,178,635	6,750,382,113	0	156,592,542	8,432,153,290		8,432,153,290
5. Tổng chi phí đã phát sinh để muaTSCĐ	0	0			0		0
6. Tài sản bộ phận	15,011,563,131	73,919,717,978	25,660,516,410	2,786,852,394	117,378,649,913		117,378,649,913
7. Tài sản không phân bổ					0		35,593,341,171
Tổng tài sản					0		152,971,991,084
8. Nợ phải trả bộ phận	13,543,204,249	4,530,233,776	30,034,106,988	0	48,107,545,013		48,107,545,013
9. Nợ phải trả không phân bổ					0		12,306,909,976
Tổng nợ phải trả					0		60,414,454,989